

Số: 406 /NASCO-CBTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO);
Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 04. 38840085;

Fax: 04. 38865555

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Việt Phương

Địa chỉ: Số 84 Quán Sứ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại (di động, cơ quan, fax):

Di động: 0912899899;

CQ: 04. 38840668;

Fax: 04. 38865555

Loại công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

(Có các Báo cáo tài chính gửi kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, BTK

Người công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 11/09/2018
Ông Tạ Thiên Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 11/09/2018
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 11/09/2018
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Đình Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 11/09/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2018
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2018
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 29 /2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày / /2019, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.767.709.427	121.907.752.356
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.869.752.653	51.702.926.574
Tiền	111		24.869.752.653	46.702.926.574
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.840.286.221	58.197.869.579
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49.789.037.193	46.054.461.360
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.782.680.807	5.872.542.888
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.268.568.221	6.270.865.331
Hàng tồn kho	140	8	6.966.666.963	8.961.144.809
Hàng tồn kho	141		6.966.666.963	8.961.144.809
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.091.003.590	3.045.811.395
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.437.996.271	3.045.811.395
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	653.007.319	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.853.275.419	208.449.117.604
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.839.617.641	1.212.472.043
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.412.487.563	1.394.607.563
Phải thu dài hạn khác	216	7	997.846.078	388.580.480
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		98.463.371.545	106.307.358.661
Tài sản cố định hữu hình	221	10	95.949.976.486	103.184.323.380
- Nguyên giá	222		217.493.882.529	205.680.038.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.543.906.043)	(102.495.714.689)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.513.395.059	3.123.035.281
- Nguyên giá	228		6.823.638.232	6.483.138.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.310.243.173)	(3.360.103.042)
Tài sản dở dang dài hạn	240		488.748.600	1.715.886.353
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	488.748.600	1.715.886.353
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	97.363.349.189	97.580.945.104
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		668.659.189	886.255.104
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.698.188.444	1.632.455.443
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.698.188.444	1.632.455.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.620.984.846	330.356.869.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		136.513.382.471	129.002.043.636
Nợ ngắn hạn	310		98.934.886.422	93.266.562.114
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.068.417.243	47.749.641.460
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.381.692	28.861.497
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.252.691.450	1.454.990.215
Phải trả người lao động	314		25.424.038.042	18.017.403.770
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.275.221.143	2.607.444.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.342.257.537	4.254.629.332
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	16.915.841.479	12.982.258.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.545.037.836	6.171.332.983
Nợ dài hạn	330		37.578.496.049	35.735.481.522
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.987.325.167	617.779.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	35.283.848.399	35.081.728.122
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	307.322.483	35.973.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.107.602.375	201.354.826.324
Vốn chủ sở hữu	410	19	205.107.602.375	201.354.826.324
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.268.882.414	24.146.329.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.441.350.968	1.504.404.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.827.531.446	22.641.924.552
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.661.002.303	57.030.779.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.620.984.846	330.356.869.960

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	573.828.369.041	526.378.540.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	737.075.014	725.907.701
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		573.091.294.027	525.652.633.156
Giá vốn hàng bán	11	23	314.154.424.165	299.067.825.841
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258.936.869.862	226.584.807.315
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.071.954.907	19.739.364.429
Chi phí tài chính	22	25	7.066.263.961	11.297.488.452
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.035.657.554	9.993.784.288
Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		217.595.915	174.916.863
Chi phí bán hàng	25	26	182.113.076.931	169.323.873.573
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	57.856.057.139	44.121.365.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.755.830.823	21.406.527.102
Thu nhập khác	31	28	274.636.625	294.766.090
Chi phí khác	32	29	597.897.434	162.916.416
Lợi nhuận khác	40		(323.260.809)	131.849.674
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.432.570.014	21.538.376.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.703.466.704	1.023.033.531
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		271.348.708	35.973.776
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.457.754.602	20.479.369.469
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		26.827.531.446	22.641.924.552
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(369.776.844)	(2.162.555.083)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.226	2.338

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hào

Trần Thị Lan Hương

Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.432.570.014	21.538.376.776
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		22.049.486.513	22.713.175.772
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.014.017	93.749.130
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(17.670.342.379)	(19.502.655.258)
Chi phí lãi vay	06		6.035.657.554	9.993.784.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.923.385.719	34.836.430.708
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(445.698.873)	6.790.712.128
(Giảm)/Tăng hàng tồn kho	10		1.994.477.846	(754.974.296)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.551.916.340	(8.833.652.847)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(1.457.917.877)	3.381.822.119
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.036.038.304)	(12.176.697.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.843.446.772)	(285.431.939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	138.943.088
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.205.665.099)	(4.109.004.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.481.012.979	18.988.146.278
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.030.410.178)	(8.253.210.863)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		313.727.273	132.240.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		17.553.392.254	19.678.445.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.163.290.651)	26.557.474.693

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		31.884.414.690	13.661.973.313
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.748.711.410)	(77.705.537.876)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.290.410.536)	(27.000.636.293)
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	35.280.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.154.707.256)	(55.764.200.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.163.015.073	(10.218.579.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	51.702.926.574	61.935.607.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.811.007	(14.101.262)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	64.869.752.653	51.702.926.574

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hào

Trần Thị Lan Hương



Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần gần đây nhất vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty con					
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận chuyển hàng hóa	49,12%	51%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận tải hành khách	16%	36%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 876 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 886 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	51%	49,12%	49,12%

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2 năm;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

Khi thanh lý tài sản cố định vô hình, chênh lệch giữa tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2018.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

3.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.294.570.808	1.238.778.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.575.181.845	45.464.148.451
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	5.000.000.000
	64.869.752.653	51.702.926.574

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn bên liên quan	21.366.188.602	23.186.763.092
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	19.424.948.793	21.518.255.929
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	771.090.217	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	100.595.001
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	617.292.710	502.549.610
+ Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	252.972.850	-
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	31.388.097	76.132.897
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	26.587.680	62.535.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	57.835.192	57.073.557
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	184.073.063	869.621.098
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	28.422.848.591	22.867.698.268
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	220.000.000	223.696.000
+ Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	2.665.611.718	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	984.873.349	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	1.064.745.002	1.526.205.000
+ Hãng Hàng không Lào	314.297.095	320.194.125
+ Hãng Hàng không Silk Air	242.994.950	385.642.725
+ Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Singapore Airlines	933.862.050	619.513.058
+ Hãng hàng không Malaysia	209.031.350	184.782.000
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.521.340.000	1.266.317.500
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đại Sơn	710.416.523	1.587.755.918
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.695.185.186	1.805.749.650
+ Tổng Công ty chuyển phát nhanh Bưu điện	850.605.305	-
+ Các khách hàng khác	17.009.886.063	14.947.842.292
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.412.487.563	1.394.607.563
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	841.771.563	823.891.563
Cộng	<u>51.201.524.756</u>	<u>47.449.068.923</u>

(*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba	9.749.593.307	5.872.542.888
Công ty TNHH Digital Systems	948.720.000	720.000.000
COBUS INDUSTRIES GMBH	5.294.800.000	-
Các đối tượng khác	3.506.073.307	5.152.542.888
Trả trước cho các bên liên quan	33.087.500	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.087.500	-
	<u>9.782.680.807</u>	<u>5.872.542.888</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.336.733.039	-	2.886.525.368	-
- Ký cược, ký quỹ	615.083.000	-	814.943.000	-
- Phải thu khác	2.316.752.182	-	2.569.396.963	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	318.520.548	-	11.333.339	-
+ Phải thu cán bộ Công nhân viên	-	-	817.826.124	-
+ Công ty Cổ phần Taxi Nasco	-	-	8.209.999	-
+ Phải thu khác	1.998.231.634	-	1.732.027.501	-
Cộng	<u>5.268.568.221</u>	<u>-</u>	<u>6.270.865.331</u>	<u>-</u>
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	997.846.078	-	388.580.480	-
Cộng	<u>997.846.078</u>	<u>-</u>	<u>388.580.480</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.574.381.015	-	1.873.737.870	-
Công cụ, dụng cụ	502.078.757	-	521.702.587	-
Hàng hóa	1.100.533.803	-	4.344.112.989	-
Hàng gửi bán	2.789.673.388	-	2.221.591.363	-
	<u>6.966.666.963</u>	<u>-</u>	<u>8.961.144.809</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Phân bổ trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Ngắn hạn	3.045.811.395	8.484.740.843	9.092.555.967	2.437.996.271
- Chi phí thuê mặt bằng	493.611.677	2.421.196.190	2.278.529.507	636.278.360
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.729.595.288	1.663.474.535	2.423.507.634	969.562.189
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	822.604.430	4.400.070.118	4.390.518.826	832.155.722
Dài hạn	1.632.455.443	5.567.621.244	3.501.888.243	3.698.188.444
- Chi phí thuê mặt bằng	30.000.000	462.450.636	492.450.636	-
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	1.592.523.658	4.293.845.389	2.931.966.843	2.954.402.204
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.931.785	811.325.219	77.470.764	743.786.240
Cộng	4.678.266.838	14.052.362.087	12.594.444.210	6.136.184.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	93.661.573.368	17.012.389.403	82.687.490.338	998.389.781	11.320.195.179	205.680.038.069
- Mua trong kỳ	-	1.928.782.547	5.580.845.637	52.636.364	-	7.562.264.548
- Đầu tư XDCB hoàn thành	656.807.160	-	-	-	5.894.113.652	6.550.920.812
- Thanh lý, nhượng bán	-	(748.449.243)	(1.550.891.657)	-	-	(2.299.340.900)
31/12/2018	94.318.380.528	18.192.722.707	86.717.444.318	1.051.026.145	17.214.308.831	217.493.882.529
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	27.392.782.068	16.012.222.892	54.637.810.386	582.993.818	3.869.905.525	102.495.714.689
- Khấu hao trong kỳ	8.602.213.662	3.078.250.692	7.623.424.042	387.779.877	1.209.078.110	20.900.746.382
- Thanh lý, nhượng bán	-	(327.515.910)	(1.525.039.118)	-	-	(1.852.555.028)
31/12/2018	35.994.995.730	18.762.957.674	60.736.195.310	970.773.695	5.078.983.635	121.543.906.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	66.268.791.300	1.000.166.511	28.049.679.952	415.395.963	7.450.289.654	103.184.323.380
31/12/2018	58.323.384.799	(570.234.967)	25.981.249.008	80.252.450	12.135.325.196	95.949.976.486

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 51.155.531.964 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	6.483.138.323	6.483.138.323
- Mua trong năm	430.000.000	430.000.000
- Nâng cấp	109.099.909	109.099.909
- Thanh lý, nhượng bán	(198.600.000)	(198.600.000)
31/12/2018	6.823.638.232	6.823.638.232
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	3.360.103.042	3.360.103.042
- Khấu hao trong năm	1.148.740.131	1.148.740.131
- Thanh lý, nhượng bán	(198.600.000)	(198.600.000)
31/12/2018	4.310.243.173	4.310.243.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	3.123.035.281	3.123.035.281
31/12/2018	2.513.395.059	2.513.395.059

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.578.210.554 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	488.748.600	488.748.600	1.715.886.353	1.715.886.353
+ Nội thất trụ sở công ty	-	-	401.847.817	401.847.817
+ Phòng C ga T1	112.172.726	112.172.726	-	-
+ Đơn nguyên 2	-	-	-	-
+ Hệ thống phòng cháy	-	-	627.000.000	627.000.000
+ Sửa chữa nhà văn phòng tại 70 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	-	-	310.462.662	310.462.662
+ Phần mềm quản lý kinh doanh chuyển phát nhanh hàng hóa - Nasco Express	376.575.874	376.575.874	376.575.874	376.575.874
Cộng	488.748.600	488.748.600	1.715.886.353	1.715.886.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	668.659.189		886.255.104	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam (1)	668.659.189	(*)	886.255.104	(*)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	96.694.690.000	130.859.668.400	96.694.690.000	207.986.456.200
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2)	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**)	6.694.690.000	130.859.668.400	6.694.690.000	207.986.456.200
	<u>97.363.349.189</u>	<u>130.859.668.400</u>	<u>97.580.945.104</u>	<u>207.986.456.200</u>

(*) Đối với các khoản đầu tư vào 'Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam và Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 28/9/2018 và tại ngày 29/12/2017.

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND). Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2018 là 16%.

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.688.349.402	2.688.349.402	4.066.909.130	4.066.909.130
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	92.400.000	92.400.000	129.784.000	129.784.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.367.332.412	1.367.332.412	845.229.933	845.229.933
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - CN Khu vực miền Bắc	698.516.306	698.516.306	1.637.944.026	1.637.944.026
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	98.452.480	98.452.480	119.986.800	119.986.800
+ Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	-	-	73.386.000	73.386.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam	424.112.324	424.112.324	1.107.609.637	1.107.609.637
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không VN - Khu vực Miền Trung	-	-	133.373.253	133.373.253
+ Công ty TNHH MTV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	7.535.880	7.535.880	19.595.481	19.595.481
Phải trả người bán bên thứ ba	36.380.067.841	36.380.067.841	43.682.732.330	43.682.732.330
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	786.213.758	786.213.758	4.031.666.891	4.031.666.891
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	6.165.312.512	6.165.312.512	11.191.077.016	11.191.077.016
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	5.166.892.637	5.166.892.637	6.479.172.573	6.479.172.573
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.352.557.775	1.352.557.775	1.056.696.280	1.056.696.280
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ chế biến nông sản thực phẩm Việt Nam	1.443.278.303	1.443.278.303	1.166.205.940	1.166.205.940
+ Công ty CP kiến trúc và xây dựng Vinalight	1.893.084.138	1.893.084.138	-	-
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	854.087.314	854.087.314	-	-
+ Công ty TNHH Quốc Minh	976.990.300	976.990.300	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	17.741.651.104	17.741.651.104	19.757.913.630	19.757.913.630
	39.068.417.243	39.068.417.243	47.749.641.460	47.749.641.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	1.454.990.215	21.113.598.475	20.315.897.240	2.252.691.450
- Thuế giá trị gia tăng	780.878.916	16.095.696.533	14.902.608.035	1.973.967.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.972.749	2.596.496.944	3.083.469.693	-
- Thuế thu nhập cá nhân	187.138.550	1.708.777.312	1.617.191.826	278.724.036
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	613.851.191	613.851.191	-
- Các loại thuế khác	-	98.776.495	98.776.495	-
	01/01/2018	Số phải thu/nộp thừa trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	-	653.007.319	-	653.007.319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	653.007.319		653.007.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phí nhượng quyền kinh doanh	377.234.910	660.693.593
- Chi phí thuê mặt bằng	246.132.330	245.560.606
- Chi phí vận chuyển COB	311.688.000	148.392.600
- Chi phí lãi vay	1.427.813	1.808.563
- Chi phí hoa hồng môi giới	543.845.026	572.735.581
- Chi phí thù lao hội đồng quản trị	256.500.000	342.000.000
- Chi phí khác	1.538.393.064	636.253.437
	3.275.221.143	2.607.444.380

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.342.257.537	4.254.629.332
- Phải trả bên liên quan	1.036.862.718	971.415.842
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	578.919.044	743.720.980
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	457.943.674	227.694.862
- Phải trả bên thứ ba	4.305.394.819	3.283.213.490
+ Kinh phí công đoàn	318.434.881	332.291.524
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.317.700.000	876.500.000
+ Phải trả Bảo hiểm	-	276.434.922
+ Công ty TNHH nước giải khát Pepsico Suntory Việt Nam	-	11.090.001
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.669.259.938	1.786.897.043
Dài hạn	1.987.325.167	617.779.624
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.987.325.167	617.779.624
	7.329.582.704	4.872.408.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018	
	Số có khả năng		Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	12.982.258.476	12.982.258.476	32.538.044.413	28.604.461.410	16.915.841.479	16.915.841.479
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.083.950.000	1.083.950.000	228.200.000	1.083.950.000	228.200.000	228.200.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	18.500.000.000	15.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - dài hạn đến hạn trả	-	-	1.077.920.000		1.077.920.000	1.077.920.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh - dài hạn đến hạn trả	11.898.308.476	11.898.308.476	12.731.924.413	12.520.511.410	12.109.721.479	12.109.721.479
Vay dài hạn	35.081.728.122	35.081.728.122	14.240.164.690	14.038.044.413	35.283.848.399	35.283.848.399
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	-	855.750.000	228.200.000	627.550.000	627.550.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	5.390.000.000	1.700.180.000	3.689.820.000	3.689.820.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	35.081.728.122	35.081.728.122	7.994.414.690	12.109.664.413	30.966.478.399	30.966.478.399
Cộng	48.063.986.598	48.063.986.598	46.778.209.103	42.642.505.823	52.199.689.878	52.199.689.878

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo:

- Hợp đồng tín dụng số 051217-4309576-01-SME ngày 28/12/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với mục đích để đầu tư vào Công ty Cổ phần giao nhận hàng hóa Nasco. Hạn mức tín dụng là 18.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (9%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 010318-4309576-01-SME ngày 04/04/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với mục đích hoàn tiền mua 02 xe ô tô 47 chỗ nhãn hiệu 3-2 AUTO UNIVERSE K47W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 131217-4309576-01-SME ngày 06/02/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với mục đích hoàn tiền mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (8%/năm).

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/02/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm mới sân vườn, chiếu sáng và quang cảnh quanh trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 27/12/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh với mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua hai thang tải khách mới 100% của tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (7,5%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 14/03/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng trạm biến áp 800 KVA - 22/0,4KV tại khu đất trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 09/03/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án và kế hoạch mua sắm 34 xe ô tô phục vụ đề án Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại khu vực Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 9.239.398.000 đồng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (8,8%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 40/2014/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 11/12/2014 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia Quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 17.704.140.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng tín dụng số 44/2016/HDTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/06/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP Nasco, nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 13/01/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 xe ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (9,6%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 51/2015/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 30/12/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và hợp khối đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài -NASCO. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ (7%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 16/2018/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tại nhà ga T1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
	VND	VND	VND	VND			
01/01/2017	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	33.115.239.623	23.879.133.346	153.292.957.281
- Lãi trong năm	-	-	-	-	22.641.924.552	(2.162.555.083)	20.479.369.469
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.777.994.200)	-	(25.777.994.200)
- Chia các quỹ	-	-	-	-	(5.498.639.572)	-	(5.498.639.572)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Vốn góp của Cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	35.280.000.000	35.280.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	(34.200.883)	34.200.883	-
31/12/2017	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	24.146.329.520	57.030.779.146	201.354.826.324
01/01/2018	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	24.146.329.520	57.030.779.146	201.354.826.324
- Lãi trong năm	-	-	-	-	26.827.531.446	(369.776.844)	26.457.754.602
- Thường ban điều hành (*)	-	-	-	-	(375.000.000)	-	(375.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(19.125.608.600)	-	(19.125.608.600)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.204.369.951)	-	(3.204.369.951)
31/12/2018	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.268.882.414	56.661.002.303	205.107.602.375

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ năm 2017 theo Nghị quyết số 86/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty (Cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 23% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

19.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2018	01/01/2018
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	22.340.354.494	44.948.190.133
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam - Kho A	17.191.143.981	13.893.423.634
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam - Kho B	17.205.954.113	21.739.153.925
+ Các Công ty khác	1.813.353.213	9.315.612.574
Ngoại tệ các loại (USD)	270.602,10	185.378,43
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	208.836.824.627	185.285.532.819
+ Doanh thu bán hàng miễn thuế	102.524.793.776	107.350.035.663
+ Doanh thu bán hàng hóa	19.623.758.536	27.212.263.814
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	239.020.389.881	204.851.261.199
+ Doanh thu dịch vụ khác	3.822.602.221	1.679.447.362
	573.828.369.041	526.378.540.857

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Chiết khấu thương mại	737.075.014	725.907.701
Cộng	737.075.014	725.907.701

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	154.371.950.532	132.870.444.312
+ Giá vốn bán hàng miễn thuế	78.460.394.537	80.833.907.099
+ Giá vốn bán hàng hóa	7.306.208.898	13.419.917.111
+ Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	74.015.870.198	71.943.557.319
	314.154.424.165	299.067.825.841

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.427.893.735	1.051.788.895
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	16.448.841.000	18.276.490.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	195.220.172	411.085.534
	18.071.954.907	19.739.364.429

(*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Lãi tiền vay	6.035.657.554	9.993.784.288
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	954.592.390	1.209.955.034
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	76.014.017	93.749.130
	7.066.263.961	11.297.488.452

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	76.207.163.051	71.059.920.765
Chi phí nguyên vật liệu	4.419.435.792	4.914.147.776
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.165.019.517	6.652.967.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.845.279.302	10.013.372.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.457.070.539	57.580.328.728
Chi phí khác bằng tiền	22.019.108.730	19.103.136.103
	182.113.076.931	169.323.873.573

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.463.630.485	16.708.539.335
Chi phí vật liệu văn phòng	73.840.482	216.221.397
Chi công cụ, dụng cụ	1.805.896.184	1.739.090.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.861.599.132	7.021.166.277
Thuế và các khoản lệ phí	3.305.278.505	1.424.615.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.914.877.502	5.491.163.279
Chi phí khác bằng tiền	18.430.934.849	11.520.569.491
	57.856.057.139	44.121.365.754

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
+ Thu từ bán thanh lý TSCĐ	140.909.091	160.421.818
+ Thu từ bán thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	5.404.545	77.590.909
+ Thu từ hàng nhận tài trợ	120.962.160	-
+ Thu nhập khác	7.360.829	56.753.363
	274.636.625	294.766.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Chi phí phạt	186.270.300	-
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	304.213.872	-
+ Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	86.631.500
+ Chi phí khác	107.413.262	76.284.916
	597.897.434	162.916.416

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.432.570.014	21.538.376.776
Cộng:	646.163.650	493.102.576
- Chi phí không được trừ	646.163.650	493.102.576
Thu nhập được miễn thuế	(16.448.841.000)	(18.276.490.000)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(16.448.841.000)	(18.276.490.000)
Các khoản khác		
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	(356.985.821)	(2.296.867.465)
Chi phí khấu hao Tài sản góp vốn	(782.161.803)	(1.306.215.137)
Lỗ tại Công ty con	726.762.665	4.250.304.801
Lỗ tại Công ty liên kết	-	174.916.863
Thu nhập chịu thuế	13.217.507.705	4.577.128.414
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	2.643.501.541	915.425.683
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	-	107.607.848
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thanh tra Bộ Tài Chính	59.965.163	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.703.466.704	1.023.033.531

31. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính	724.489.730	609.573.383
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tài sản cố định góp vốn	(417.167.247)	(573.599.607)
	307.322.483	35.973.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	131.171.753.794	120.383.848.799
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.836.588.553	91.687.229.439
Chi công cụ, dụng cụ	6.818.577.321	9.023.054.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.049.486.513	22.713.175.772
Thuế, phí và lệ phí	3.597.799.461	1.720.841.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.473.357.959	142.313.206.919
Chi phí bằng tiền khác	64.715.600.097	42.486.963.805
	475.663.163.698	430.328.321.069

<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	44.415.795.532	44.415.795.532
---	----------------	----------------

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.827.531.446	22.641.924.552
Lợi nhuận bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.827.531.446	22.641.924.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	(3.204.369.951)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.315.482	8.315.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.226	2.338

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa thực hiện tạm trích theo kết quả kinh doanh. Trong năm 2018, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 86/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017 nên chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	208.099.749.613	102.524.793.776	19.623.758.536	239.020.389.881	3.822.602.221	573.091.294.027
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	57.298.030.766	102.524.793.776	19.623.758.536	239.020.389.881	3.822.602.221	422.289.575.180
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	150.801.718.847	-	-	-	-	150.801.718.847
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	453.819.993	-	-	-	-	453.819.993
2. Giá vốn hàng bán	154.371.950.532	78.460.394.537	7.306.208.898	74.015.870.198	-	314.154.424.165
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	10.382.055.332	605.451.844	3.345.625.766	12.799.968.017	-	27.133.100.959
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	7.999.236.002	605.451.844	3.345.625.766	12.799.968.017	-	24.750.281.629
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	2.382.819.330	-	-	-	-	2.382.819.330
4. Lợi nhuận gộp	53.727.799.081	24.064.399.239	12.317.549.638	165.004.519.683	3.822.602.221	258.936.869.862
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	26.457.754.602
TÀI SẢN						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	15.124.529.096
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	15.124.529.096
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	341.620.984.846
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	136.513.382.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)
Năm 2017**

Đơn vị tính: VND
Cộng

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	184.559.625.118	107.350.035.663	27.212.263.814	204.851.261.199	1.679.447.362	525.652.633.156
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	44.086.989.955	80.923.406.014	23.135.648.158	147.656.800.094	1.679.447.362	297.482.291.583
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	81.075.321.311					81.075.321.311
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	285.993.013				389.862.389	675.855.402
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	18.030.511.321	1.811.779.398	2.119.682.946	9.774.256.757	1.381.943.759	31.736.230.421
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.448.207.109	1.811.779.398	2.119.682.946	9.774.256.757	1.381.943.759	31.535.869.968
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	1.582.304.212					1.582.304.212
4. Lợi nhuận gộp	51.689.180.806	26.516.128.564	13.792.346.703	132.907.703.880	1.679.447.362	226.584.807.315
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	20.479.369.469
TÀI SẢN						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	467.362.728
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	434.635.455
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	-	-	-	-	-	32.727.273
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	330.356.869.960
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	129.002.043.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Trung tâm khai thác Nội Bài - TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Công ty mẹ	198.996.910.998	178.191.042.704
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	193.997.273	183.351.505
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	8.473.544.333	8.810.428.764
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	4.841.491.533	5.316.641.296
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ	-	81.781.818
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ	1.062.295.251	757.557.858
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	2.721.833.117	2.637.996.609
- Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ	-	190.800.000
- Công ty Bay dịch vụ Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	950.589.030	1.098.098.727
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Khu vực miền bắc	Công ty cùng Công ty mẹ	648.306.210	617.080.690
- Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ	370.207.050	395.176.268
- Báo Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ	419.173.500	362.205.909
		218.678.348.295	198.642.162.148
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.794.820.623	3.911.152.432
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Trung	Công ty mẹ	1.032.439.476	2.977.831.286
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Nam	Công ty mẹ	28.244.459.870	27.408.855.267
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	1.400.995.076	1.184.801.637
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ	25.003.904.646	19.862.370.243
- Công ty CP Tin học viễn thông hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	1.113.640.818	-
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	-	1.229.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	90.585.400	442.346.487
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ	117.380.160	-
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	129.084.689	1.017.186.727
		59.927.310.758	58.033.544.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.321.895.667	1.428.856.961
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	633.040.000	718.407.000
- Thường Ban điều hành	375.000.000	300.000.000
	<u>3.329.935.667</u>	<u>2.447.263.961</u>
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	16.448.841.000	18.265.894.000
	<u>16.448.841.000</u>	<u>18.265.894.000</u>

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 13 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả khác"

36. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương